

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- ☸ ☸ ☸ ☸ -----

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH
VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2015

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính



Lập ngày 20/10/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III/2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		455.377.656.563	262.455.778.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.507.744.034	5.019.061.103
1. Tiền	111		9.517.714.425	4.029.031.494
2. Các khoản tương đương tiền	112		990.029.609	990.029.609
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	32.576.268.500	3.678.584.900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		36.830.182.548	5.987.860.282
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4.253.914.048)	(2.309.275.382)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	285.799.321.920	213.727.432.673
1. Phải thu khách hàng	131		90.921.926.763	127.732.262.500
2. Trả trước cho người bán	132		43.080.231.257	57.394.027.646
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		151.797.163.900	28.601.142.527
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	102.724.106.080	25.510.705.608
1. Hàng tồn kho	141		102.724.106.080	25.510.705.608
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.770.216.029	14.519.994.614
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.425.716.893	220.228.767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.148.782.927	14.299.765.847
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.195.716.209	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		366.728.353.836	405.244.959.811
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.5	14.172.496.716	3.312.128.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		14.172.496.716	
4. Phải thu dài hạn khác	218			3.312.128.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III/2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		244.368.348.527	235.418.350.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	191.829.062.816	191.649.047.261
- Nguyên giá	222		221.383.591.654	217.660.269.836
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.554.528.838)	(26.011.222.575)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	23.217.859.463	24.094.587.236
- Nguyên giá	225		34.971.549.135	34.971.549.135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.753.689.672)	(10.876.961.899)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	23.173.807.622	19.674.715.585
- Nguyên giá	228		23.525.372.273	19.928.227.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(351.564.651)	(253.511.688)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	6.147.618.626	
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	10.392.523.237	99.073.023.237
1. Đầu tư vào công ty con	251			88.680.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.418.973.891	10.418.973.891
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(26.450.654)	(26.450.654)
V. Tài sản dài hạn khác	260		98.383.674.701	67.441.458.492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	95.069.546.701	67.441.458.492
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.314.128.000	
VI. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		(588.689.346)	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		822.106.010.399	667.700.738.709

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III/2015

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A . NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		370.587.963.253	257.217.600.482
I. Nợ ngắn hạn	310		221.085.357.063	107.902.206.401
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	91.095.617.133	82.899.202.913
2. Phải trả người bán	312	V.13	94.612.552.565	20.971.874.825
3. Người mua trả tiền trước	313		3.188.580.233	1.162.715.491
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2.915.730.566	610.968.703
5. Phải trả người lao động	315		1.932.019.212	
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317		12.322.602.394	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	14.010.834.236	1.250.023.745
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.007.420.724	1.007.420.724
12. Quỹ bình ổn giá	324			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		149.502.606.190	149.315.394.081
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	149.315.394.081	149.315.394.081
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		187.212.109	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
12. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III/2015

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		419.772.302.319	410.483.138.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	419.772.302.319	410.483.138.227
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		381.000.000.000	381.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.014.841.448	2.014.841.448
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.757.460.871	27.468.296.779
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		31.745.744.826	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		822.106.010.399	667.700.738.709

Lấp Vò, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lưu Trần Tấn

Nguyễn Gia Thuần

Đặng Văn Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	193.738.689.762	86.953.650.980	535.319.433.826	228.984.472.809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.19	48.266.793.288	197.659.524	48.355.057.288	246.365.257
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.20	145.471.896.474	86.755.991.456	486.964.376.538	228.738.107.552
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	115.787.225.398	79.958.459.689	443.643.839.542	211.007.599.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.684.671.076	6.797.531.767	43.320.536.996	17.730.507.984
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	18.240.406	1.379.399.789	3.247.627.760	4.612.391.618
7. Chi phí tài chính	22	V.23	5.307.317.401	3.359.414.434	10.542.372.081	9.491.136.124
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.307.317.401	3.359.414.434	10.409.411.181	9.491.136.124
8. Chi phí bán hàng	24		11.630.567.494	1.635.634.679	13.946.554.922	3.323.196.142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.491.191.245	1.127.348.838	5.026.764.769	3.413.516.872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.273.835.343	2.054.533.605	17.052.472.985	6.115.050.464
11. Thu nhập khác	31		14.762.222		14.762.222	534.557
12. Chi phí khác	32		25.567.321		81.618.750	3.571.498
13. Lợi nhuận khác	40		(10.805.099)	-	4.191.777.567	(3.036.941)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.263.030.244	2.054.533.605	16.985.616.457	6.112.013.523
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	776.226.808	205.453.360	1.327.941.058	611.201.351
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		187.212.109		187.212.109	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.299.591.327	1.849.080.245	15.470.463.290	5.500.812.172
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		10.427.235			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		9.289.164.092			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.25	244	123	406	367

Người lập biểu



Luu Trần Tấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Gia Thuận

Lấp Vò, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	279.500.582.606	159.242.755.337
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(237.044.251.719)	(333.278.452.961)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(139.421.275.676)	(2.282.628.624)
Tiền chi trả lãi vay	04	(534.496.578)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(638.109.845)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	39.679.122.993	165.731.448.493
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.476.454.614)	(6.300.315.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(74.296.772.988)	(17.525.303.478)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(419.865.570)	(11.742.278.944)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(990.029.609)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.219.500.000	4.700.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(74.680.500.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.527.866	87.249.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.822.162.296	(82.625.559.101)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	74.680.500.000	
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	38.861.329.600	161.410.878.800
Tiền trả nợ gốc vay	34	(45.577.731.048)	(75.284.123.200)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	67.964.098.552	86.126.755.600
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.489.487.860	(14.024.106.979)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.018.256.174	19.043.168.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10.507.744.034	5.019.061.103

Người lập biểu



Lưu Trần Tân

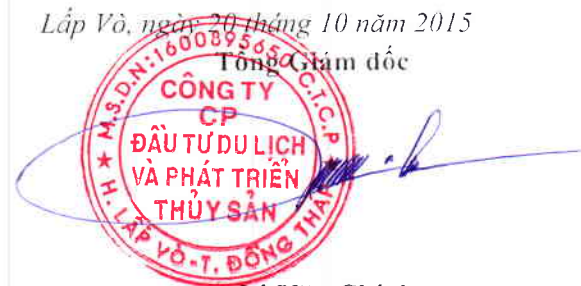
Kế toán trưởng



Nguyễn Gia Thuận

Lấp Vò, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 5 năm 2015.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản lắp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản;

3. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các công ty con: 01

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất	: 01
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất	: 0

Thông tin về công ty con

+ Tên công ty: Công ty Cổ phần Dầu Cá Châu Á	
+ Địa chỉ: Quốc lộ 80, Cụm CN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	73,90%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	73,90%

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2015

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời);

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III/2015

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III/2015

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "**Nhà máy bột cá Trisedco**". Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm, kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	119.478.670	268.377.208
Tiền gửi ngân hàng	9.398.235.755	3.760.654.286
Tiền gửi VND	8.070.118.161	3.673.868.391
Tiền gửi ngoại tệ	1.328.117.594	86.785.895
Tiền và các khoản tương đương tiền	990.029.609	990.029.609
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Cần Thơ	990.029.609	990.029.609
Cộng	10.507.744.034	5.019.061.103

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán kinh doanh		
- Cty CP Tập Đoàn Sao Mai (ASM)	36.830.182.548	5.987.860.282
Dự phòng giảm giá Ck kinh doanh (*)	(4.253.914.048)	(2.309.275.382)
Cộng	32.576.268.500	3.678.584.900

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khách hàng	90.921.926.763	127.732.262.500
- Trả trước cho người bán	43.080.231.257	57.394.027.646
- Phải thu khác	151.797.163.900	28.601.142.527
+ Cty CP đầu tư & Xây Dựng Sao Mai	4.955.169.751	4.955.169.751
+ Cty Hoàng Hà	28.800.000	28.800.000
+ Cty Lò Hơi Việt Nam	5.000.000	5.000.000
+ Cty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân Hàng Á Châu	71.786.119	179.465.302
+ Cty TNHH MTV TXD-TM An Thịnh	1.649.770.000	1.649.770.000
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	2.453.750	1.690.000
+ Cty CP VISTAR	535.002.000	535.002.000
+ Công ty TNHH MTV Cơ Khí và Xây Dựng Long Xuyên	702.506.000	702.506.000
+ Công ty TNHH MTV KD & DT Toàn Cầu	90.737.350	90.737.350
+ Công ty TNHH MTV Xây Dựng TM An Lành	1.978.281.000	1.978.281.000
+ Dương Thanh Tâm	791.312.000	791.312.000
+ Lê Gia Lộc	327.607.500	327.607.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2015

+ Nguyễn Chí Long	157.215.500	157.215.500
+ Trịnh Thị Ngọc	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Trần Thị Diệu		357.000
+ Võ Hữu Triết	329.954.000	329.954.000
+ Võ Minh Thông	702.506.000	702.506.000
+ Đặng Như Hoàng	736.440.000	736.440.000
+ Võ Thị Hồng Tâm	1.690.000	
+ Tạm ứng	128.730.932.930	5.429.329.124
Cộng	285.799.321.920	213.727.432.673
4. HÀNG TỒN KHO		
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Giá gốc hàng tồn kho	102.724.106.080	25.510.705.608
- Nguyên liệu, vật liệu	31.531.096.479	617.043.289
- Công cụ, dụng cụ	264.700.898	
- Thành phẩm	28.713.882.814	6.348.848.195
- Hàng hóa	40.004.787.436	18.544.814.124
- Hàng gửi đi bán	6.251.794	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	331.265.570	
- Điều chỉnh tăng HTK	1.872.121.089	
Cộng	102.724.106.080	25.510.705.608
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	14.172.496.716	3.312.128.000
Cộng	14.172.496.716	3.312.128.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III/2015

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	172.794.313.853	41.192.995.983	3.549.378.182	123.581.818		217.660.269.836
Tăng trong kỳ	-	-	3.723.321.818	-		387.218.182
- Mua trong kỳ			999.618.182			387.218.182
- Đầu tư XD CB hoàn thành			2.723.703.636			
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ	-					-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	172.794.313.853	41.192.995.983	7.272.700.000	123.581.818	-	218.047.488.018
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	18.338.594.260	6.728.585.474	838.386.725	105.656.116		26.011.222.575
Tăng trong kỳ	2.111.946.225	1.019.810.655	410.518.700	1.030.683		3.543.306.263
- Khấu hao trong kỳ	2.111.946.225	1.019.810.655	242.327.332	1.030.683		3.375.114.895
- Tăng khác			168.191.368			
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	20.450.540.485	7.748.396.129	1.248.905.425	106.686.799		29.554.528.838
III Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	154.455.719.593	34.464.410.509	2.710.991.457	17.925.702		191.649.047.261
Tại ngày cuối kỳ	152.343.773.368	33.444.599.854	6.023.794.575	16.895.019	-	191.829.062.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III/2015

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	34.971.549.135		34.971.549.135
Số tăng trong kỳ - Tăng khác			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	34.971.549.135		34.971.549.135
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.876.961.899		10.876.961.899
Số tăng trong kỳ - Khấu hao trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuê tài chính	876.727.773 876.727.773		876.727.773 876.727.773
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	11.753.689.672		11.753.689.672
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	24.094.587.236		24.094.587.236
Tại ngày cuối kỳ	23.217.859.463		23.217.859.463

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.868.227.273	60.000.000	19.928.227.273
Số tăng trong kỳ	3.597.145.000		3.597.145.000
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	23.465.372.273	60.000.000	23.525.372.273
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	193.511.688	60.000.000	253.511.688
Số tăng trong kỳ	98.052.963		98.052.963
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	291.564.651	60.000.000	351.564.651
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.674.715.585		19.674.715.585
Tại ngày cuối kỳ	23.173.807.622		23.173.807.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2015

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

- Quyền sử dụng đất

Cộng

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
6.147.618.626	
6.147.618.626	

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

- Công ty cổ phần Dầu cá Châu Á

Đầu tư dài hạn khác

- Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư tài chính

- Công ty cổ phần Nhựt Hồng

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Cộng

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
	88.680.500.000
	88.680.500.000
10.418.973.891	10.418.973.891
6.418.973.891	6.418.973.891
4.000.000.000	4.000.000.000
(26.450.654)	(26.450.654)
10.392.523.237	99.073.023.237

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

- Chi phí thuê đất, quyền SDD

Cộng

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
95.069.546.701	67.441.458.492
95.069.546.701	67.441.458.492

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn

- Ngân hàng Phương Đông

- Ngân hàng Phương Đông - USD

- Ngân hàng hàng hải - CN Cần Thơ

- Cty CP Chứng khoán Thành Công

- Ngân hàng Á Châu - Sadec

- Ngân hàng liên việt - Cty CK Liên Việt

- Ngân hàng VCB An Giang

- Công ty CP Chứng khoán

Nợ dài hạn đến hạn trả

- Nợ thuê tài chính đến hạn trả

Cộng

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
89.833.326.946	79.971.488.394
20.830.300.330	25.490.893.000
16.578.240.000	
52.424.786.616	54.480.595.394
1.262.290.187	2.927.714.519
1.262.290.187	2.927.714.519
91.095.617.133	82.899.202.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2015

Đơn vị tính: VNĐ

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Đa Quốc Gia		4.927.794.923
- Cty TNHH MTV SXTM DV Trương Thành Sa đéc		194.250.000
- Cty TNHH Hữu Sáng	2.078.477.970	
- Cty TNHH Hữu Thành	248.843.900	
- Cty TNHH TM & SX Ngọc Dung	974.805.000	
- Cty TNHH 1TV Minh Hải	239.216.000	139.725.000
- Cty TNHH 1TV KD & ĐT Toàn Cầu	63.821.845.618	15.118.592.700
- Dương Hoàng Công		323.778.000
- Nguyễn Kim Phụng		164.451.000
- Đối tượng khác	27.249.364.077	103.283.202
	94.612.552.565	20.971.874.825

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế TNDN	1.329.434.749	552.924.601
- Thuế TNCN	129.965.272	58.044.102
- Thuế khác	1.456.330.545	
Cộng	2.915.730.566	610.968.703

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	152.527.368	101.447.495
- Bảo hiểm xã hội	376.958.871	82.988.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.481.347.997	1.065.587.500
+ Nhận ký quỹ, ký cược	1.070.000.000	1.050.400.000
+ Đối tượng khác	12.411.347.997	15.187.500
Cộng	14.010.834.236	1.250.023.745

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay dài hạn (*)	1.500.000.000	1.500.000.000
- Ngân Hàng Bưu Điện Liên Việt		
- Bà Võ Thị Hồng Tâm	1.500.000.000	1.500.000.000
Nợ dài hạn	147.815.394.081	147.815.394.081
- Nợ thuê tài chính	4.110.586.061	4.110.586.061
- Ngân hàng ACB - Sa đéc	38.000.000.000	38.000.000.000
- Ngân hàng hàng hải USD - CN Cần Thơ	7.704.808.020	7.704.808.020
- Ngân hàng BIDV Bến ghé	98.000.000.000	98.000.000.000
Cộng	149.315.394.081	149.315.394.081

(*) Vay cá nhân với lãi suất 13,5%/năm; thời hạn 36 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III/2015

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	Cộng
Số dư đầu năm trước	381.000.000.000			27.743.467.672	1.007.420.723	407.736.046.949
Tăng vốn trong kỳ trước						
Lãi trong kỳ trước				2.747.091.278		2.747.091.278
Tăng khác						
Trích lập quỹ dự phòng từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong kỳ trước						
Lỗ trong kỳ trước						
Giảm trong kỳ						
Giảm khác (trích thưởng cho CB-CNV)						
Số dư cuối năm trước	381.000.000.000			30.490.558.950	1.007.420.723	410.483.138.227
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này				9.289.164.092		9.289.164.092
Trích lập quỹ dự phòng từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	381.000.000.000			39.779.723.042	1.007.420.723	419.772.302.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2015

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu kỳ</u>	%
Vốn góp của Nhà nước		0%		0%
Vốn góp của các đối tượng khác	381.000.000.000		381.000.000.000	
Trong đó:				
- Do pháp nhân nắm giữ	316.926.000.000	83,18%	316.926.000.000	83,18%
Công ty CP ĐT & XD Sao Mai tỉnh An Giang	15.000.000.000	3,94%	15.000.000.000	3,94%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.	301.926.000.000	79,25%	301.926.000.000	79,25%
Công ty CP Đầu tư địa ốc và Khoáng sản Châu Á				
- Do thể nhân nắm giữ	64.074.000.000	16,82%	64.074.000.000	16,82%
Cộng	381.000.000.000	100%	381.000.000.000	100%

17. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu kỳ	381.000.000.000	381.000.000.000
+Vốn góp tăng trong kỳ		
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+Vốn góp cuối kỳ	381.000.000.000	381.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17. d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.100.000	38.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.100.000	38.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.100.000	38.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.100.000	38.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000d/CP

17. đ) Các quỹ của công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.007.420.724	1.007.420.724
Quỹ đầu tư phát triển	2.014.841.448	2.014.841.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2015

Đơn vị tính: VND

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý III/2015</i>	<i>Quý III/2014</i>
Doanh thu bán hàng	193.738.689.762	86.953.650.980
Cộng	193.738.689.762	86.953.650.980

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>Quý III/2015</i>	<i>Quý III/2014</i>
Chiết khấu thương mại	48.266.793.288	197.659.524
Giảm giá hàng bán	48.266.793.288	197.659.524
Cộng	48.266.793.288	197.659.524

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý III/2015</i>	<i>Quý III/2014</i>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	145.471.896.474	86.755.991.456
Cộng	145.471.896.474	86.755.991.456

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý III/2015</i>	<i>Quý III/2014</i>
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	115.787.225.398	79.958.459.689
Cộng	115.787.225.398	79.958.459.689

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý III/2015</i>	<i>Quý III/2014</i>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	12.946.601	16.315.734
- Lãi tiền trả trước cho Cty Sao Mai tỉnh An Giang		670.866.555
- Lãi tiền ứng trước cho Cty VISTAR		535.002.000
- Lãi tiền ứng trước khách hàng cá nhân		157.215.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- DT hoạt động TC khác	5.293.805	
Cộng	18.240.406	1.379.399.789

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý III/2015</i>	<i>Quý III/2014</i>
- Lãi tiền vay	5.094.755.729	2.915.397.390
- Lãi tiền vay hoạt động cho thuê tài chính	177.967.922	393.392.044
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác - cá nhân	34.593.750	50.625.000
Cộng	5.307.317.401	3.359.414.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III/2015

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý III/2015</u>	<u>Quý III/2014</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	776.226.808	205.453.360
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	776.226.808	205.453.360

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Quý III/2015</u>	<u>Quý III/2014</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	9.289.164.092	1.849.080.245
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.100.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	244	123

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

26.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty mẹ
Cty CP Dầu cá Châu Á	Công ty con

26.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính Quý III/2014 kết thúc ngày 30/09/2014 và Báo cáo tài chính Quý III/2015 kết thúc ngày 30/09/2015.

Lấp Vò, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lưu Trần Tấn

Nguyễn Gia Thuần

Lê Văn Chính